

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: ~~166~~/2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Công bố thông tin báo cáo tài
chính giữa niên độ năm 2026 đã được
soát xét

Hà nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần VinafcO thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VinafcO

- Mã chứng khoán: VFC
- Địa chỉ: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 37685775 - Fax: 024 37684465
- Email: info@vinafcO.com.vn
- Website: http://vinafcO.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 26/08/2026 tại đường dẫn: <https://vinafco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét ngày 20/08/2026;
- BCTC hợp nhất giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét ngày 20/08/2026;
- Văn bản giải trình BCTC riêng số 167/2026/CV-VFC ngày 26/08/2026;
- Văn bản giải trình BCTC hợp nhất số 168/2026/CV-VFC ngày 26/08/2026.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


BUI MINH HUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCOSố: 162./2026/CV-VFC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

V/v: Giải trình báo cáo tài chính hợp
nhất giữa niên độ năm 2026 so với
cùng kỳ năm trước.

Hà nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần VinafcO (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC giảm 8,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do dư nợ vay tăng và lãi suất vay ngân hàng tăng trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty tăng quy mô hoạt động kinh doanh dẫn đến các chi phí nhân sự, chi phí mua ngoài khác tăng. Ngoài ra, Công ty có trích lập chi phí dự phòng các khoản phải thu trong 6 tháng đầu năm 2026.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Hưng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 42
Phụ lục I: Thông tin so sánh	43 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế Phía Nam tại lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch	
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Nhượng	Thành viên	
Bà Tạ Thị Thu Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/06/2026
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/06/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Bùi Minh Hưng – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



The stamp is a red circular seal. In the center is the Vinafco logo, which consists of a stylized 'V' and 'F' intertwined. Below the logo, the word 'VINAFCO' is written in bold capital letters, followed by 'Thrive Supply Chain' in a smaller font. Around the perimeter of the seal, the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO' is written at the top and 'MIỀN 0100108504 TP. HCM' at the bottom. A blue ink signature is written across the center of the stamp.

Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

Số: 240826.016/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 20 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 44 bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinafco tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 05 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty đang theo dõi nợ phải thu với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("Công ty HB"), số tiền 41.940.812.254 VND, đồng thời, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với công nợ đã quá hạn thanh toán, số tiền 7.440.812.254 VND. Ngoài ra, Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty HB và chờ kết quả từ Tòa án Nhân dân Khu vực 1 nhằm đảm bảo Công ty HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Vấn đề khác

Tại ngày 08/06/2026, Công ty nhận Thông báo số 5113/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc Công ty không đáp ứng điều kiện cơ cấu cổ đông của công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15. Theo đó, Công ty tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông, sau 01 năm kể từ ngày 12/05/2026.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1
Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

5-6
Y
DUH
TO
C
HA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		843.825.809.237	802.187.118.083
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	84.646.236.206	56.687.585.424
111	1. Tiền		69.628.393.740	56.587.585.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.017.842.466	100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	337.263.311.156	356.679.534.100
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		354.785.061.156	374.201.284.100
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(17.521.750.000)	(17.521.750.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		386.494.775.561	364.883.339.111
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	333.455.532.566	321.065.744.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.666.844.122	8.079.849.613
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	71.225.526.178	60.056.146.187
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(31.853.127.305)	(24.318.401.636)
140	IV. Hàng tồn kho	8	24.664.587.378	15.209.149.646
141	1. Hàng tồn kho		24.948.033.125	15.492.595.393
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283.445.747)	(283.445.747)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.756.898.936	8.727.509.802
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	9.518.060.843	6.473.679.507
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		944.653.848	2.253.830.295
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	294.184.245	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		358.709.543.688	343.815.364.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.448.781.591	4.170.815.591
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.448.781.591	4.170.815.591
220	II. Tài sản cố định		278.285.647.690	244.799.253.022
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	243.559.688.391	209.242.143.020
222	- Nguyên giá		731.371.802.821	679.921.113.263
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.812.114.430)	(470.678.970.243)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	2.665.935.130	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.003.390)	(156.819.720)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	32.060.024.169	32.702.991.202
228	- Nguyên giá		58.593.170.648	58.516.170.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.533.146.479)	(25.813.179.446)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.819.893.177	26.780.937.162
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	20.819.893.177	26.780.937.162
270	IV. Tài sản dài hạn khác		54.155.221.230	68.064.358.906
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	54.024.146.330	67.933.284.006
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	131.074.900	131.074.900
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.202.535.352.925	1.146.002.482.764

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		498.747.736.328	447.310.387.073
310	I. Nợ ngắn hạn		452.028.843.006	394.170.867.781
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	256.436.711.807	228.985.864.708
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		310.385.701	523.463.548
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	16	746.325.360	749.731.020
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	20	8.157.473.360	5.296.137.013
315	5. Phải trả người lao động		16.618.971.437	27.076.199.408
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44.451.814.630	29.190.323.049
319	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		180.000.000	270.000.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	14.269.961.234	10.205.378.225
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	109.122.090.739	91.533.592.072
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.735.108.738	340.178.738
330	II. Nợ dài hạn		46.718.893.322	53.139.519.292
338	1. Phải trả dài hạn khác	18	7.177.423.511	6.191.980.785
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	34.961.857.794	42.346.032.284
342	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	3.325.856.218	3.347.750.424
343	4. Dự phòng phải trả dài hạn	19	1.253.755.799	1.253.755.799
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		703.787.616.597	698.692.095.691
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	22	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn	22	45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22	10.525.296.259	10.525.296.259
415	4. Cổ phiếu mua lại của chính mình	22	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22	11.293.586.504	11.293.586.504
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22	1.729.495.242	1.729.495.242
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	254.384.470.858	254.646.165.844
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		253.065.316.512	241.009.586.983
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.319.154.346	13.636.578.861
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	41.736.990.476	36.379.774.584
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.202.535.352.925	1.146.002.482.764


Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	806.742.917.946	596.674.672.017
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		806.742.917.946	596.674.672.017
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	26	754.939.199.495	555.916.543.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		51.803.718.451	40.758.128.323
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	27	12.081.294.140	10.401.584.344
23	8. Chi phí tài chính	28	5.062.398.956	1.330.131.146
24	Trong đó: Chi phí đi vay		4.974.951.885	1.212.368.732
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	48.912.961.902	33.932.083.659
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.909.651.733	15.897.497.862
31	12. Thu nhập khác	30	2.365.728.353	2.401.866.070
32	13. Chi phí khác	31	2.207.459.393	2.025.527.774
40	14. Lợi nhuận khác		158.268.960	376.338.296
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.067.920.693	16.273.836.158
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	5.794.293.993	3.688.128.148
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	(21.894.206)	(10.164.715)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.295.520.906	12.595.872.725
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		1.319.154.346	11.685.925.709
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.976.366.560	909.947.016

70 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

34

39

346


Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		10.067.920.693	16.273.836.158
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		24.656.222.449	18.768.293.793
03	Các khoản dự phòng		7.534.725.669	104.507.931
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.245.866)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính		(12.860.364.469)	(11.703.225.848)
06	Chi phí đi vay		4.974.951.885	1.212.368.732
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.373.456.227	24.654.534.900
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(10.426.357.439)	8.237.684.317
10	(Tăng) hàng tồn kho		(9.455.437.732)	(3.126.724.467)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		25.178.572.031	1.711.491.029
12	(Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ		10.009.802.661	(6.037.435.936)
14	Chi phí đi vay đã trả		(4.644.046.504)	(1.219.770.228)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.167.800.947)	(6.544.070.411)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(255.070.000)	(319.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38.613.118.297	17.355.859.204
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.599.194.967)	(31.044.734.119)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		802.386.168	1.451.767.681
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(147.360.000.000)	(69.360.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		152.117.383.562	90.139.084.232
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.734.039.205	8.295.447.707
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.305.386.032)	(518.434.499)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.450.000.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		151.376.310.089	75.542.230.781
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(140.948.510.908)	(71.789.574.040)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(223.475.004)	(438.441.556)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.405.660)	(22.301.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.650.918.517	3.291.913.585
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.958.650.782	20.129.338.290
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		56.687.585.424	53.515.679.711
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	1.245.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	84.646.236.206	73.646.263.867



Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339/ATCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 12 tháng 02 năm 2001 và sửa đổi lần cuối thứ 32 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh Cảng Quốc tế Phía Nam tại lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 856 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 793 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- ▶ Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- ▶ Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường biển của Công ty ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, theo đó doanh thu thuần tăng khoảng 210 tỷ VND, tương đương 35,2%. Tuy nhiên, mức tăng của doanh thu đi kèm với sự gia tăng đáng kể của giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp, lần lượt tăng khoảng 199 tỷ VND (tương đương 35,8%) và 15 tỷ VND (tương đương 44,1%). Do tốc độ gia tăng của chi phí cao hơn mức tăng của doanh thu, lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ giảm khoảng 6,2 tỷ VND, tương đương 38,1%, so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, xã	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Chi nhánh tại số 53-55 Đường 41, Phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh			
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại số 33C Phố Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cầm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco (ii)	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh	45,96%	51%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

(i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

(ii) Công ty con của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco với cổ phần nắm giữ là 51% phần vốn chủ sở hữu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 và Phụ lục I. Thông tin so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi

- ▶ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- ▶ Dự phòng phải trả
- ▶ Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- ▶ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- ▶ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- ▶ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/ vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 20 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |

➤ Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
➤ Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
➤ Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
➤ Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất chờ phân bổ bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp trả trước được ghi nhận theo số tiền thanh toán trước của thời hạn của hợp đồng thuê cùng với hóa đơn tài chính đã nhận và được phân bổ theo thời hạn trả trước thời gian thuê.
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê theo hợp đồng.
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng từ 06 đến 12 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng hoặc thời hạn của hợp đồng từ 03 đến 36 tháng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.21 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- ▶ Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- ▶ Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm

nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ báo cáo.

2.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính Công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi Vốn khác của chủ sở).

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu mua lại của chính Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu mua lại của chính Công ty trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.26 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.27 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Các đơn vị được hưởng ưu đãi thuế và chi tiết về ưu đãi thuế được hưởng như sau:

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Giấy Chứng nhận Đầu tư và các văn bản thuế có liên quan	Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án. Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2012 đến 2026)	Năm 2025, Công ty đã hết ưu đãi giảm 50% thuế phải nộp, đang được hưởng thuế suất ưu đãi 10%

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh trong xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị (địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được ưu đãi thuế theo quy định).
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động tại các địa điểm còn lại.

2.29 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.30 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- ▶ Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	103.718.151	43.474.606
Tiền gửi không kỳ hạn	69.524.675.589	56.544.110.818
Các khoản tương đương tiền	15.017.842.466	100.000.000
	84.646.236.206	56.687.585.424

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND			26.922.727.621
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND / USD			19.711.620.430
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND / USD			18.347.560.127
Các ngân hàng khác	VND			4.542.767.411
				69.524.675.589
Các khoản tương đương tiền				
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	2 tuần - 1 tháng	0,50% - 4,75%	15.017.842.466
				15.017.842.466

Công ty Cổ phần Vinafco

4. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	337.263.311.156	337.263.311.156	-	356.679.534.100	356.679.534.100	-	-	-
Cho vay (ii)	17.521.750.000	-	(17.521.750.000)	17.521.750.000	-	(17.521.750.000)	-	(17.521.750.000)
	354.785.061.156	337.263.311.156	(17.521.750.000)	374.201.284.100	356.679.534.100	(17.521.750.000)		

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm %	Giá trị VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6 tháng	8,15% - 9,00%	205.065.649.847
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	6 tháng	7,90%	81.800.767.122
Các ngân hàng khác	VND	6 tháng - 12 tháng	4,80% - 8,90%	50.396.894.187
				337.263.311.156

(ii) Cho vay

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn	Hình thức đảm bảo	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên khác							
Ông Phạm Thanh Hùng	VND	Mục đích cá nhân	0%	Đến ngày 31/01/2021	Không có	17.521.750.000	17.521.750.000
						17.521.750.000	17.521.750.000

(Handwritten signature)

Công ty Cổ phần Vinafco

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	73.924.075	-	21.187.440	-
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	50.415.155	-	21.187.440	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	5.668.920	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	17.840.000	-	-	-
Bên khác	333.381.608.491	(31.512.859.945)	321.044.557.507	(23.978.134.276)
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.297.699.403	-	2.072.926.853	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.283.448.612	-	20.770.046.269	-
Công ty TNHH Quản lý Chuỗi cung ứng Quốc tế Jusda Việt Nam	40.683.405.637	-	50.671.825.870	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB (*)	41.940.812.254	(7.440.812.254)	43.940.812.254	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	(16.018.718.398)	16.018.718.398	(16.018.718.398)
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	11.328.920.799	-	12.969.732.130	-
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	4.442.297.400	(4.442.297.400)	4.442.297.400	(4.442.297.400)
Công ty TNHH MTV Kinh Đô Miền Bắc	3.932.954.190	-	5.745.000.043	-
Khác	192.453.351.798	(3.611.031.893)	164.413.198.290	(3.517.118.478)
	333.455.532.566	(31.512.859.945)	321.065.744.947	(23.978.134.276)

(*) Tổng giá trị các khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đối với Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB ("HB") được cam kết thanh toán theo từng phần và hoàn tất trước ngày 19/10/2026. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với công nợ đã quá hạn. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình khởi kiện HB tại Tòa án Nhân dân Khu vực 1 nhằm đảm bảo HB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán.

Công ty Cổ phần Vinafco

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
Công ty cổ phần Logistics ASG	498.900.000	-	498.900.000	-
	498.900.000	-	498.900.000	-
Bên khác				
Công ty Cổ phần Vatuco 378	13.167.944.122	(78.788.434)	7.580.949.613	(78.788.434)
Công ty TNHH MTV Vận tải Thương mại Tây Nam	-	-	3.147.049.388	-
Đối tượng khác	10.000.000.000	-	-	-
	3.167.944.122	(78.788.434)	4.433.900.225	(78.788.434)
	13.666.844.122	(78.788.434)	8.079.849.613	(78.788.434)

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	9.427.038.096	(43.918.734)	8.724.922.996	(15.843.998)
Ký cược, kỳ quỹ	1.654.620.000	-	2.655.960.000	-
Doanh thu vận tải và kho bãi đã hoàn thành chờ xuất hóa đơn	55.191.573.830	-	41.045.061.737	-
Phải thu khác	4.952.294.252	(217.560.192)	7.630.201.454	(245.634.929)
	71.225.526.178	(261.478.926)	60.056.146.187	(261.478.927)
b) Dài hạn				
Ký cược, kỳ quỹ	5.448.781.591	-	4.170.815.591	-
	5.448.781.591	-	4.170.815.591	-

Công ty Cổ phần Vinafco

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu (dầu,...)	24.718.053.057	(283.445.747)	15.265.787.473	(283.445.747)
Công cụ, dụng cụ	219.719.142	-	226.807.920	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.260.926	-	-	-
	24.948.033.125	(283.445.747)	15.492.595.393	(283.445.747)

9. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	66.182.610.347	(31.512.859.945)	44.098.804.807	(23.978.134.277)
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	(16.018.718.398)	-	(16.018.718.398)
Công ty Cổ phần On & On Việt Nam	1.258.014.211	(1.258.014.211)	-	(1.258.014.211)
Công ty Cổ phần Trustin	890.901.514	(890.901.514)	-	(890.901.514)
Công ty TNHH Vận tải và Du lich Tuấn Anh	4.442.297.400	(4.442.297.400)	-	(4.442.297.400)
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	(7.440.812.254)	43.940.812.254	-
Đối tượng khác	1.631.866.570	(1.462.116.168)	157.992.553	(1.368.202.754)
Trả trước cho người bán	78.788.434	(78.788.434)	-	(78.788.434)
Phải thu ngắn hạn khác	261.478.926	(261.478.926)	7.522.692	(261.478.926)
	66.522.877.707	34.669.750.402	68.424.729.135	(24.318.401.636)

10. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	396.737.306	227.064.093
Chi phí mua bảo hiểm	2.096.032.027	1.253.520.172
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	1.051.545.455	193.548.387
Chi phí sửa chữa tài sản	1.054.880.589	1.652.199.125
Khác	4.918.865.466	3.147.347.730
	9.518.060.843	6.473.679.507
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.155.720.621	8.128.100.283
Chi phí thuê đất trả trước (i)	30.772.069.896	31.504.074.071
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (ii)	1.665.931.630	8.360.566.273
Chi phí sửa chữa văn phòng và kho bãi	12.031.779.979	17.666.650.374
Khác	3.398.644.204	2.273.893.005
	54.024.146.330	67.933.284.006

(i) Chi tiết các khu đất thuê trả trước:

Địa điểm	Diện tích m ²	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng	Số dư tại 30/06/2026 VND
Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	13.727	Đến 08/08/2054	Kho hàng	5.485.455.562
Lô N, Đường 26, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	14.756	Đến 31/12/2045	Kho hàng	22.071.461.809
Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	14.625	Đến 22/12/2049	Kho hàng	3.215.152.525

(ii) Chi phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của dự án "Đầu tư xây dựng công trình bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ" tại xã Gia Lâm. Chi phí này được phân bổ trong thời gian 40 năm kể từ 01/01/2020 căn cứ vào thời gian hoạt động còn lại của dự án. Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi trả giải phóng mặt bằng vào chi phí đầu tư của dự án (Thuyết minh 14), căn cứ theo Công văn số 851/UBND-BQLĐAĐTHT ngày 01/04/2026 của UBND xã Gia Lâm về việc xác nhận số tiền được bù trừ vào tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 01/08/2024 đến 09/02/2026, số tiền 6.571.685.139 VND.

Công ty Cổ phần Vinafco

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	206.564.223.692	74.549.390.658	393.552.370.871	5.255.128.042	679.921.113.263
Mua mới	-	2.440.067.172	28.922.341.986	80.000.000	31.442.409.158
Xây dựng cơ bản hoàn thành	25.768.254.280	-	-	-	25.768.254.280
Thanh lý	-	-	(5.759.973.880)	-	(5.759.973.880)
Tại ngày cuối kỳ	232.332.477.972	76.989.457.830	416.714.738.977	5.335.128.042	731.371.802.821
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu năm	121.778.648.876	64.489.649.055	279.807.190.854	4.603.481.458	470.678.970.243
Khấu hao	5.331.876.741	1.655.522.798	15.804.650.369	101.068.159	22.893.118.067
Thanh lý	-	-	(5.759.973.880)	-	(5.759.973.880)
Tại ngày cuối kỳ	127.110.525.617	66.145.171.853	289.851.867.343	4.704.549.617	487.812.114.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	84.785.574.816	10.059.741.603	113.745.180.017	651.646.584	209.242.143.020
Tại ngày cuối kỳ	105.221.952.355	10.844.285.977	126.862.871.634	630.578.425	243.559.688.391

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 53.500.491.597 VND.
- ▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.011.001.186 VND.

12. Tài sản cố định thuế tài chính

Tài sản cố định thuế tài chính là phương tiện vận tải bao gồm 05 Ô tô tải thùng kín mà Công ty thuê theo hợp đồng thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/2025 với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định thuế tài chính có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 3.010.938.520 VND và 345.003.390 VND.

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty được lựa chọn mua lại Tài sản thuế tài chính bằng Giá trị còn lại (cả thời hạn thuế, đã bao gồm VAT) là 15.962.500 VND và số tiền này có thể được khấu trừ vào tiền kỳ cực kỳ bảo đảm.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày đầu năm	47.638.971.227	10.877.199.421	58.516.170.648
Mua mới	-	77.000.000	77.000.000
Tại ngày cuối kỳ	47.638.971.227	10.954.199.421	58.593.170.648
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày đầu năm	15.752.815.224	10.060.364.222	25.813.179.446
Khấu hao	456.612.720	263.354.313	719.967.033
Tại ngày cuối kỳ	16.209.427.944	10.323.718.535	26.533.146.479
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	31.886.156.003	816.835.199	32.702.991.202
Tại ngày cuối kỳ	31.429.543.283	630.480.886	32.060.024.169

(*) Tại ngày 30/06/2026, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- ▶ Quyền sử dụng đất tại Thanh Trì là quyền sử dụng đất tại xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (nay là xã Thanh Trì), thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 216/HĐTĐ ký với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, diện tích sử dụng là 41.308 m² và thời hạn sử dụng 50 năm kể từ ngày 09/01/2009;
- ▶ Quyền sử dụng đất tại Tiên Sơn là quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, diện tích sử dụng là 20.514,79 m² và thời hạn sử dụng 35 năm đến ngày 22/12/2049.

Các quyền sử dụng đất này được sử dụng làm tài sản thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh 21.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.325.551.882 VND.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thi công, cải tạo dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ (*)	15.787.194.704	7.953.149.074
Dự án đầu tư kho tại Trung tâm phân phối Thanh Trì	-	17.724.361.088
Khác	5.032.698.473	1.103.427.000
	20.819.893.177	26.780.937.162

(*) Dự án Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ:

- ▶ Mục đích xây dựng: xây dựng Bến xe tải và Dịch vụ công cộng Trâu Quỳ;
- ▶ Nguồn vốn đầu tư: vốn chủ sở hữu (51%) và vốn vay các Ngân hàng thương mại (49%);
- ▶ Quy mô dự án: 24.832 m²;
- ▶ Tổng mức đầu tư dự kiến: 57.288.520.000 VND;
- ▶ Tình trạng Dự án hiện tại: đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng giai đoạn 1;
- ▶ Tiến độ dự kiến: hoàn thành và đưa dự án vào khai thác, vận hành trong quý III/2027.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bên liên quan	322.863.453	394.104.372
Công ty cổ phần Logistics Vietair	211.835.133	128.825.832
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	111.028.320	265.278.540
Bên khác	256.113.848.354	228.591.760.336
Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé	11.720.068.575	10.815.971.229
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	13.008.515.661	9.216.083.502
Công ty TNHH Hà Thịnh	12.011.884.564	11.466.547.041
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Đông Bắc	8.338.050.671	7.880.046.847
Công ty TNHH Hoàng Gia BN	6.842.377.467	12.362.570.586
Các khách hàng khác	204.192.951.416	176.850.541.131
	256.436.711.807	228.985.864.708

16. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	746.325.360	749.731.020

Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu: 746.325.360 VND. Trong đó nguyên nhân chậm thanh toán do cổ đông chưa nhận tiền.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	398.372.578	67.467.197
Chi phí dịch vụ vận tải và dịch vụ kho bãi (*)	42.503.753.810	28.907.024.078
Khác	1.549.688.242	215.831.774
	44.451.814.630	29.190.323.049
Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	7.812.936	-
	7.812.936	-

(*) Căn cứ theo bảng kê chi phí vận chuyển kho bãi đã được cung cấp trong kỳ chưa có hóa đơn.

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	2.676.800.164	638.082.941
Phải trả về tạm ứng	123.745.689	241.670.790
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.154.400.000	4.424.285.196
Khác	8.315.015.381	4.901.339.298
	14.269.961.234	10.205.378.225
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	7.177.423.511	6.191.980.785
	7.177.423.511	6.191.980.785
c) Trong đó, phải trả khác bên liên quan		
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
	9.000.000	9.000.000

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.253.755.799	1.253.755.799

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	775.765.763	10.565.493.724	13.867.559.058	170.941.604	4.248.772.701
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	150.966.027	38.188.972	112.777.055	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.538.980.663	6.167.800.947	5.794.293.993	-	3.165.473.709
Thuế thu nhập cá nhân	-	827.657.704	3.037.910.637	2.757.383.681	6.307.716	553.438.464
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.582.711.170	4.768.341.786	4.157.870	189.788.486
Các loại thuế khác	-	-	322.447.781	322.447.781	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	153.732.883	413.790.925	260.058.042	-	-
	-	5.296.137.013	25.241.121.211	27.808.273.313	294.184.245	8.157.473.360

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Vinafco

21. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Phát sinh		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Giá trị	VND
a) Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	81.470.878.032	148.907.748.739	135.508.423.892		94.870.202.879	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	12.367.453.874	12.003.052.290	12.367.453.874		12.003.052.290	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	69.103.424.158	131.904.696.449	123.140.970.018		77.867.150.589	
	-	5.000.000.000	-		5.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	9.615.764.032	9.852.735.840	5.440.087.016		14.028.412.856	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	2.680.770.000	3.145.000.000	1.522.590.000		4.303.180.000	
	6.934.994.032	6.707.735.840	3.917.497.016		9.725.232.856	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease (6)	446.950.008	-	223.475.004		223.475.004	
	446.950.008	-	223.475.004		223.475.004	
	91.533.592.072	158.760.484.579	141.171.985.912		109.122.090.739	
b) Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (5)	50.322.979.660	8.618.959.390	11.590.485.056		47.351.453.994	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	21.959.124.100	2.468.561.350	1.522.590.000		22.905.095.450	
	28.363.855.560	6.150.398.040	10.067.895.056		24.446.358.544	
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease (6)	2.085.766.664	-	223.475.004		1.862.291.660	
	2.085.766.664	-	223.475.004		1.862.291.660	
	52.408.746.324	8.618.959.390	11.813.960.060		49.213.745.654	
	(10.062.714.040)	(9.852.735.840)	(5.663.562.020)		(14.251.887.860)	
	42.346.032.284				34.961.857.794	

Khoản đến hạn trả trong 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Vinafco

Thông tin chi tiết các khoản vay tại ngày 30/06/2026:

a) Ngắn hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại ngày cuối kỳ VND
1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1					
	Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	8,80%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại của: + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331979 thửa đất số 163, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bắc Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC331978 thửa đất số 255, thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Theo từng khế ước nhận nợ	12.003.052.290 12.003.052.290
2	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HĐCVHM/NHCT320-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	8,20%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Theo từng khế ước nhận nợ	77.867.150.589 77.867.150.589
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2026/15575413/HDTD	7,50%	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tài sản cầm cố là số dư tiền gửi của hợp đồng tiền gửi số 458661863 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Theo từng khế ước nhận nợ	5.000.000.000 5.000.000.000
						94.870.202.879

Công ty Cổ phần Vinafco

b) Dài hạn

STT	Ngân hàng/ Hợp đồng	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Tài sản bảo đảm	Năm đáo hạn	Số dư tại ngày cuối kỳ VND
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022	7,80%	Đầu tư mua 03 xe ô tô tải ChengLong	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô tải Chenglong.	2027	24.446.358.544 605.775.600
	Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023	7,80%	Đầu tư mua 02 xe ô tô tải DOTHANH	Tài sản hình thành từ vốn vay là 02 xe ô tô tải DOTHANH	2028	205.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024	6,40%	Đầu tư mua 03 xe đầu kéo, 03 xe Sơ mì romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 03 xe ô tô đầu kéo và 03 somi romooc.	2029	1.494.150.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/15575413/HĐTD ngày 22/10/2025	6,11%	Đầu tư mua 525 container	Tài sản hình thành từ vốn vay là 525 Container	2030	22.141.432.944
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An					
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HDCVDADT/NHCT320-VFC-SMR	8,40%	Đầu tư mua 14 somi romooc	Tài sản hình thành từ vốn vay là 14 somi romooc	2030	22.905.095.450 1.736.000.000
	Hợp đồng tín dụng số 02/2025- HDCVDADT/NHCT320-VFC	8,40%	Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo	Tài sản hình thành từ vốn vay là 12 xe đầu kéo	2030	5.412.720.000
	Hợp đồng tín dụng số 01/2025- HDCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	5,6% - 9,5%	Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, lợi thế thương mại phát sinh từ hợp đồng thuê đất tại Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ560562, thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	2032	15.756.375.450
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaillease					
	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/2025	8,00%	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Ký quỹ 5% giá trị tổng tài sản	2030	1.862.291.660 1.862.291.660
						49.213.745.654

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Công ty Cổ phần Vinafco

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	273.002.534.310	680.668.689.573
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	11.685.925.709	11.685.925.709
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(28.391.456.267)	(28.391.456.267)
Tại ngày cuối kỳ trước	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	256.297.003.752	663.963.159.015
Tại ngày đầu năm nay	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	254.646.165.844	662.312.321.107
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	1.319.154.346	1.319.154.346
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	(1.580.849.332)	(1.580.849.332)
Tại ngày cuối kỳ này	340.000.000.000	45.847.272.500	10.525.296.259	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	254.384.470.858	662.050.626.121

(*) Lợi nhuận năm 2025 được phân phối theo các nghị quyết của Công ty và các công ty con như sau:

Các công ty con phân phối cho		
Tại công ty mẹ VND	Cổ đông không kiểm soát VND	
	Công ty mẹ	
900.000.000	680.849.332	69.150.668
900.000.000	680.849.332	69.150.668

Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,60%	151.667.180.000	44,60%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,30%	174.372.810.000	51,30%
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,10%	13.960.010.000	4,10%
	340.000.000.000	100%	340.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình)	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.525.296.259	10.525.296.259
Quỹ đầu tư phát triển	11.293.586.504	11.293.586.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.729.495.242	1.729.495.242
	23.548.378.005	23.548.378.005

23. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Thông tin về Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	20.081.896.927	17.664.930.991	37.746.827.918
Công ty CP Cảng Xanh Vinafco	2.450.000.000	1.540.162.558	3.990.162.558
	22.531.896.927	19.205.093.549	41.736.990.476

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê ngoài các vị trí làm văn phòng/ kho bãi, tài sản... theo các hợp đồng thuê hoạt động với các bên. Công ty có trách nhiệm thanh toán tiền thuê định kỳ/ hoặc trả tiền trước theo các hợp đồng đã ký kết.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê lại xe, kho bãi... cho các bên theo các hợp đồng thuê hoạt động.

c) Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
USD	36.538	10.557

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	731.243.567.799	537.623.413.044
Doanh thu dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	75.499.350.147	59.051.258.973
	806.742.917.946	596.674.672.017
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 37)	271.255.457	337.404.998

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ vận tải	687.453.536.809	492.309.448.917
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	67.485.662.686	63.607.094.777
	754.939.199.495	555.916.543.694
Trong đó, giá vốn / mua hàng từ các bên liên quan	2.122.045.192	705.428.281
(Thuyết minh 37)		

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.057.978.301	10.366.835.265
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	23.315.839	33.503.213
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	1.245.866
	12.081.294.140	10.401.584.344

28. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	4.974.951.885	1.212.368.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	87.447.071	80.706.714
Khác	-	37.055.700
	5.062.398.956	1.330.131.146

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	30.973.706.814	25.382.430.159
Chi phí vật liệu quản lý	633.948.475	508.877.442
Chi phí dụng cụ quản lý	58.697.364	82.883.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	747.971.048	640.907.470
Thuế phí và lệ phí	23.303.788	41.500.000
Chi phí dự phòng	7.534.725.669	104.507.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.017.125.313	4.980.415.849
Chi phí bằng tiền khác	1.923.483.431	2.190.560.834
	48.912.961.902	33.932.083.659

30. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	802.386.168	1.351.390.583
Thu nhập khác	1.563.342.185	1.050.475.487
	2.365.728.353	2.401.866.070

31. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp	149.606.203	53.619.851
Chi phí bồi thường hàng hỏng	-	502.007.602
Chi phí thuê đất phải nộp	353.507.903	447.482.410
Chi phí khác	1.704.345.287	1.022.417.911
	2.207.459.393	2.025.527.774

32. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	5.794.293.993	3.688.128.148
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	352.651.085	386.397.226
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.331.660	320.574.420
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	138.174.299	119.122.329
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	27.374.050	17.949.117
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	286.108.804	458.248.956
- Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	3.730.401.093	2.382.813.666
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	200.062.420	3.022.434
- Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	1.055.190.582	-
	5.794.293.993	3.688.128.148

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	131.074.900	131.074.900
	131.074.900	131.074.900

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.325.856.218	3.347.750.424
	3.325.856.218	3.347.750.424

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(21.894.206)	(10.164.715)
	(21.894.206)	(10.164.715)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.319.154.346	11.685.925.709
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.319.154.346	11.685.925.709
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33.801.062	33.801.062
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	39	346

Công ty chưa có dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành dựa trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. Thông tin khác

Theo danh sách cổ đông của Công ty tại 30/06/2026, hai nhà đầu tư lớn là Công ty Cổ phần Logistics ASG (51,29% cổ phiếu) và Shibusawa Logistics Corporation (44,61% cổ phiếu) tổng số 95,9% cổ phiếu có quyền biểu quyết, các nhà đầu tư nhỏ khác là 4,1%. Theo đó, Công ty đang không đáp ứng điều kiện công ty đại chúng do không đảm bảo tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ (Điều 7 Thông tư 19/2025/TT-BTC). Theo đó, Công ty dự định vẫn tiếp tục duy trì tư cách đại chúng trên thị trường chứng khoán và đang tiếp tục theo dõi việc đáp ứng điều kiện công ty đại chúng về cơ cấu cổ đông, sau 01 năm kể từ ngày 12/05/2026.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty cùng Tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Công ty liên kết
Công ty cổ phần logistics Vietair	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	Công ty cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cung cấp dịch vụ	271.255.457	337.404.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	41.018.519	37.000.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	27.820.000	66.170.000
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	202.416.938	234.234.998
Mua dịch vụ	2.122.045.192	705.428.281
Công ty TNHH vận tải ASG	3.938.000	-
Công ty cổ phần logistics Vietair	1.557.457.084	-
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	1.941.978	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	219.583.334
Công ty cổ phần dịch vụ sân bay Sài Gòn	558.708.130	485.844.947
Chía cổ tức	-	26.083.199.200
Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	13.949.824.800
Shibusawa Logistics Corporation	-	12.133.374.400

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<u>Chức danh</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc	1.141.200.000	900.200.000
Ông Nguyễn Huy Dương	Phó Tổng Giám đốc	652.368.000	514.280.000
Ông Nguyễn Thái Hòa	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Niibayashi Naoki	Phó Chủ tịch HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Shinichi Takahashi	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên HĐQT	53.636.364	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Vũ	Thành viên HĐQT	6.363.636	-
Bà Nguyễn Thúy Hà	Thư ký HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Huyền Oanh	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Trần Thị Nường	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên BKS	32.181.818	36.000.000
Bà Tạ Thị Thu Hương	Thành viên BKS	3.818.182	-
		2.333.568.000	1.954.480.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01/01/2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 99. Chi tiết tại Phụ lục I. Thông tin so sánh.

39. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 08 năm 2026.



Bùi Minh Hưng
Người đại diện theo pháp luật



Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Đào Thị Diễm
Người lập

Phê duyệt, ngày 20 tháng 08 năm 2026

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Khoản mục	Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC		Thay đổi
		Mã số	Khoản mục	Số tiền VND
100	a) Bảng cân đối kế toán			
120	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	a) Báo cáo tình hình tài chính	
123	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	374.201.284.100
124	2 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	2 Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	(17.521.750.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	
135	3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3 Phải thu ngắn hạn khác	60.056.146.187
136	4 Phải thu ngắn hạn khác	136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(24.318.401.636)
137	5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	160	V. Tài sản ngắn hạn khác	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	6.473.679.507
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	162	2 Thuế GTGT được khấu trừ	2.253.830.295
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	210	I. Các khoản phải thu dài hạn	
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	215	1 Phải thu dài hạn khác	4.170.815.591
216	2 Phải thu dài hạn khác	250	III. Tài sản dở dang dài hạn	
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	252	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.780.937.162
242	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	270	IV. Tài sản dài hạn khác	
260	IV. Tài sản dài hạn khác	271	1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	67.933.284.006
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	272	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	131.074.900
262	2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

PHỤ LỤC I. THÔNG TIN SO SÁNH (tiếp theo)

Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi
a) Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)						
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	I. Nợ ngắn hạn		310	I. Nợ ngắn hạn		
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.296.137.013	313	3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	749.731.020	Trình bày lại
314	4 Phải trả người lao động	27.076.199.408	314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	5.296.137.013	Đổi mã số, đổi tên
315	5 Phải trả người lao động	27.076.199.408	315	5 Phải trả người lao động	27.076.199.408	Đổi mã số
318	6 Chi phí phải trả ngắn hạn	29.190.323.049	316	6 Chi phí phải trả ngắn hạn	29.190.323.049	Đổi mã số
319	7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	270.000.000	319	7 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	270.000.000	Đổi mã số
320	8 Phải trả ngắn hạn khác	10.955.109.245	320	8 Phải trả ngắn hạn khác	10.205.378.225	Đổi mã số
322	9 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	91.533.592.072	321	9 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	91.533.592.072	Đổi mã số
	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	340.178.738	323	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	340.178.738	Đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn		330	II. Nợ dài hạn		
337	1 Phải trả dài hạn khác	6.191.980.785	338	1 Phải trả dài hạn khác	6.191.980.785	Đổi mã số
338	2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	42.346.032.284	339	2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	42.346.032.284	Đổi mã số
341	3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.347.750.424	342	3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.347.750.424	Đổi mã số
342	4 Dự phòng phải trả dài hạn	1.253.755.799	343	4 Dự phòng phải trả dài hạn	1.253.755.799	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
415	4 Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	415	4 Cổ phiếu mua lại của chính minh	(1.729.495.242)	Đổi tên
421	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	254.646.165.844	420	7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	254.646.165.844	Đổi mã số
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	241.009.586.983	420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	241.009.586.983	Đổi mã số
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	13.636.578.861	420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	13.636.578.861	Đổi mã số